

Số: /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính
và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính
của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về
việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ
Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ
quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 403/TTr-SNV ngày
10/10/2025 và Tờ trình số 454/TTr-SNV ngày 22/10/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau đây:

- Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính;

- Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2023 - 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Phòng, đơn vị: TH, HC-QT, PVHCC;
- Lưu: VT, CVNC^{Thủy}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Nghiêm

QUY ĐỊNH

Về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả
cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, tiêu chí, thẩm quyền, thời gian và trình tự đánh giá các nội dung về thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu Đại học Phố Hiến; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) có thực hiện nhiệm vụ trong số 07 nội dung về CCHC được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

a) Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước.

b) Xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số CCHC) của các cơ quan, đơn vị giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC; xác định rõ những lĩnh vực, nội dung thực hiện tốt hoặc chưa tốt, từ đó tìm ra giải pháp và cách thức điều hành kinh tế - xã hội và quản lý hành chính trên địa bàn tỉnh bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

c) Nâng cao vai trò, làm căn cứ đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức về thực hiện công tác CCHC.

d) Thông qua xác định Chỉ số CCHC giúp các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác CCHC cho phù hợp với tình hình chung của cả nước, của tỉnh; chủ động đánh giá được kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình, từ đó có giải pháp khắc phục được những hạn chế, đồng thời so sánh, học tập các cơ quan, đơn vị khác.

2. Yêu cầu:

a) Đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Chỉ số CCHC bảo đảm đầy đủ nội dung theo Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; không đưa vào đánh giá những tiêu chí mang tính đặc thù hoặc các tiêu chí tạo ra sự phân biệt lớn giữa các cơ quan, đơn vị.

d) Tăng cường sự tham gia của cá nhân, tổ chức đối với việc đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị.

đ) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất từ cấp tỉnh tới cấp xã.

Chương II **NỘI DUNG, CÁCH TÍNH ĐIỂM** **XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Điều 4. Nội dung và thang điểm đánh giá

1. Bộ Chỉ số CCHC:

Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần với các điểm số cụ thể của từng cấp kèm theo Quyết định này gồm:

a) Bộ Chỉ số CCHC của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh): Theo Phụ lục I đính kèm.

b) Bộ Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã): Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Nội dung Bộ Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị bao gồm 03 phần chính:

a) Đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC, trong đó gồm 07 nội dung:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;
- Cải cách thủ tục hành chính (TTHC);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

b) Đánh giá Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

c) Điểm thưởng, điểm trừ.

3. Thang điểm đánh giá: Thang điểm đánh giá tối đa được tính là 100 điểm. Mức điểm được xác định cụ thể với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này. Đối với các cơ quan, đơn vị do đặc thù không thực hiện đủ các nội dung, tiêu chí đánh giá nêu trên thì thang điểm đánh giá tối đa được tính tương ứng theo tổng số điểm của các nội dung, tiêu chí được đánh giá và được quy đổi về thang điểm 100.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC tương ứng. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá”.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá: Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

3. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Các tiêu chí đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện ở cột “Tài liệu kiểm chứng”. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các cá nhân hiện đang cư trú (có hộ khẩu thường trú) tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian thực hiện khảo sát ý kiến.

4. Phương pháp tính toán và xác định Chỉ số CCHC:

a) Tổng điểm của cơ quan, đơn vị đạt được = Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần + Điểm điều tra xã hội học + Tổng điểm thưởng – Tổng điểm trừ.

b) Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa Tổng điểm đạt được và Tổng điểm đánh giá tối đa.

c) Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa Điểm đạt được và Điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí đó.

Chương III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số CCHC

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện CCHC theo Bộ Chỉ số CCHC:

a) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện CCHC tại cơ quan, đơn vị mình để tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số CCHC.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung tự đánh giá, chấm điểm, thì đơn vị phải có giải thích cụ thể về cách đánh giá, tính điểm.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC phải thể hiện đầy đủ số điểm thực tế của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, tổng số điểm đạt được; đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được theo đúng yêu cầu.

b) Các cơ quan, đơn vị xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và gửi kết quả về Sở Nội vụ.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá:

a) Thành lập Tổ thẩm định: Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị do Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thành lập gồm: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan khác (gọi là Tổ thẩm định cấp tỉnh).

b) Căn cứ để thẩm định gồm: Báo cáo tự đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị; hồ sơ, tài liệu kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC; thông tin, số liệu có liên quan do cơ quan thẩm định quản lý hoặc thu thập.

3. Thực hiện điều tra xã hội học:

a) Số nhóm tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học bao gồm đo lường nhận định, đánh giá nhu cầu, mong đợi của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong việc ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, cung ứng dịch vụ công. Sở Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra xã hội học để đánh giá cho các cơ quan, đơn vị.

b) Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của cá nhân hiện đang cư trú (có hộ khẩu thường trú) tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian thực hiện khảo sát ý kiến (số lượng, đối tượng điều tra được chọn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ).

c) Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được xác định qua phương án tính điểm trên cơ sở bộ câu hỏi của năm đánh giá. Sở Nội vụ chủ trì xây dựng, phê duyệt phương án tính điểm và mẫu phiếu hỏi phù hợp, bảo đảm

đầy đủ nội dung đánh giá theo từng năm.

4. Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC: Sở Nội vụ chủ trì, tổng hợp kết quả thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

5. Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC hàng năm: Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí (bao gồm cả các tiêu chí đánh giá theo kết quả điều tra xã hội học) được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp (trong trường hợp có từ hai đơn vị trở lên có số điểm bằng nhau thì đơn vị có số điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần về “sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tỷ lệ hồ sơ điện tử được lập và xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành” cao hơn sẽ được xếp thứ tự cao hơn) và được xếp hạng như sau:

a) Nhóm đạt điểm Xuất sắc: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và không thấp hơn so với tỷ lệ điểm của đơn vị ở năm trước liền kề năm đánh giá, đồng thời không có nội dung đánh giá nào được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

b) Nhóm đạt điểm Tốt: Đạt tỷ lệ điểm từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và không có nội dung đánh giá nào được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%; hoặc đạt tỷ lệ điểm từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ điểm của đơn vị ở năm trước liền kề năm đánh giá; hoặc đạt tỷ lệ điểm từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng có nội dung đánh giá được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

c) Nhóm đạt điểm Khá: Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá hoặc đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng có nội dung đánh giá được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

d) Nhóm đạt điểm Trung bình: Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

đ) Nhóm đạt điểm Yếu: Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

6. Thẩm quyền công bố kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC:

Chỉ số CCHC của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

Điều 7. Thời gian chốt số liệu và thời gian thực hiện đánh giá

1. Thời gian chốt số liệu đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị là 12 tháng, tính từ ngày **01/10** của năm trước liền kề của năm đánh giá đến hết ngày **30/9** của năm đánh giá.

2. Thời gian thực hiện đánh giá:

a) Trước ngày **30/9** của năm đánh giá, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ

quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức, tổng hợp kết quả điều tra xã hội học, lấy ý kiến của các đối tượng để đánh giá kết quả thực hiện CCHC.

b) Trước ngày **10/10** của năm đánh giá, các cơ quan, đơn vị hoàn thành công tác tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và gửi kết quả về Sở Nội vụ.

c) Trước ngày **15/11** của năm đánh giá, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 9. Giải pháp thực hiện

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các cơ quan, đơn vị đối với việc xác định Chỉ số CCHC:

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

b) Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức thực hiện CCHC, triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong quy định của Bộ Chỉ số CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,...) nhằm nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC:

a) Tiếp tục ứng dụng, nâng cấp phần mềm chấm điểm xác định Chỉ số CCHC bảo đảm thuận tiện, chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính các cấp. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị.

b) Bố trí đủ nguồn kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị; thực hiện tự đánh giá, gửi báo cáo kết quả tự đánh giá kèm theo tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện CCHC đầy đủ, chính xác theo thời gian quy định; thực hiện nhiệm vụ phối hợp với Sở Nội vụ khi có yêu cầu.

2. Chỉ đạo bộ phận tham mưu thường xuyên cập nhật, đăng tải tài liệu kiểm chứng tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần lên phần mềm chấm điểm ngay sau khi văn bản được ban hành và phần mềm được mở.

3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng CCHC, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các đơn vị, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo của cấp trên về công tác CCHC.

4. Giao Sở Nội vụ là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Quy định này, tập trung vào các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thành lập, phân công nhiệm vụ Tổ thẩm định cấp tỉnh để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

b) Trực tiếp thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị về các lĩnh vực: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; nội dung thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu và giao nộp hồ sơ lưu trữ điện tử hàng năm.

c) Thực hiện công tác kiểm tra thực tế việc tự chấm điểm tại các cơ quan, đơn vị (nếu thấy cần thiết) và tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Lập dự toán kinh phí phục vụ xác định Chỉ số CCHC hàng năm gửi Sở Tài chính.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, phê duyệt phiếu điều tra và phương pháp đo lường, xác định cơ cấu tính điểm của Bộ câu hỏi trong phiếu điều tra, tổ chức, tổng hợp kết quả điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

e) Quản lý, vận hành, nâng cấp phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC các cấp bảo đảm thông suốt, dễ sử dụng.

g) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả thẩm định Chỉ số CCHC của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

h) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích trong việc nâng cao Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị hàng năm.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm

điểm của các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực cải cách TTHC; tiêu chí thành phần thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính (tiêu chí thành phần 7.2.6 của Phụ lục I; tiêu chí thành phần 7.2.7 của phụ lục II); thẩm định các nội dung khác khi có yêu cầu phối hợp.

6. Sở Tư pháp thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực xây dựng, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; thẩm định các nội dung khác khi có yêu cầu phối hợp.

7. Sở Tài chính thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực cải cách tài chính công; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch, hướng dẫn Sở Nội vụ thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành; thẩm định các nội dung khác khi có yêu cầu phối hợp.

8. Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; thẩm định các nội dung khác khi có yêu cầu phối hợp.

9. Kho bạc nhà nước khu vực IV phối hợp, cung cấp số liệu liên quan đến thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị để làm căn cứ đánh giá cho Tổ thẩm định cấp tỉnh.

10. Các cơ quan, đơn vị phối hợp thẩm định các nội dung liên quan khi có đề nghị của Sở Nội vụ./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	74.00		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.00		
1.1	Kế hoạch CCHC	1.00		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50		Kế hoạch
	<i>Có đầy đủ nhiệm vụ theo kế hoạch của tỉnh, thực hiện phân công trách nhiệm, đảm bảo sản phẩm, thời gian hoàn thành cụ thể; thời gian ban hành: chậm nhất 15 ngày làm việc sau thời gian ban hành kế hoạch CCHC trong năm đó của UBND tỉnh: 0.5</i>			
	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0.50		Bảng thống kê nhiệm vụ hoàn thành theo Kế hoạch CCHC năm; báo cáo CCHC năm
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Công tác kiểm tra CCHC	1.00		
1.2.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trực tiếp CCHC trong năm đánh giá (thời điểm kiểm tra đảm bảo trước thời điểm tự đánh giá của đơn vị là 60 ngày)	0.25		Kế hoạch kiểm tra, biên bản kiểm tra
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.25</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.15</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50		Báo cáo kết quả sau kiểm tra; văn bản chấn chỉnh sau kiểm tra; Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của từng đơn vị được kiểm tra
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý})$</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	$\times 0.50)/(100\%)]$			
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0			
1.2.3	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra (thời điểm báo cáo phải trước thời điểm tự đánh giá của đơn vị)	0.25		Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của từng đơn vị được kiểm tra
	Có báo cáo đúng thời gian quy định: 0.25			
	Không có hoặc gửi báo cáo quá thời gian quy định: 0			
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50		
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.25		Kế hoạch
	Có ban hành kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm, đảm bảo rõ nội dung phân công nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian thực hiện: 0.25			
	Không có kế hoạch hoặc nội dung không đảm bảo: 0			
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.75		Báo cáo CCHC năm; tài liệu kiểm chứng khác (giấy mời cuộc họp, đường link tin bài, lịch phát sóng, tờ rơi, hình ảnh...)
	Tuyên truyền nội dung CCHC đầy đủ các hình thức gồm: Trang thông tin điện tử; Hội nghị, cuộc họp chuyên đề về CCHC: 0.5			
	Tuyên truyền thêm nội dung CCHC thông qua một trong các hình thức sau: Tổ chức cuộc thi; cuộc tọa đàm; tờ rơi, pano....: 0.25			
1.3.3	Tham gia các lớp tập huấn về CCHC theo kế hoạch do Bộ Nội vụ, tỉnh tổ chức theo đúng thành phần triệu tập	0.50		Văn bản triệu tập học viên; qua theo dõi của Sở Nội vụ
	Tham gia đầy đủ theo thành phần: 0.5			
	Tham gia không đúng thành phần: 0			
1.4	Có sáng kiến về nội dung CCHC được cấp cơ sở công nhận	1.00		Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền; văn bản xác nhận sáng kiến đã được áp dụng vào thực tế của cấp có thẩm quyền; báo cáo kết quả áp dụng sáng kiến vào thực tế
	Có từ 02 sáng kiến trở lên: 1			
	Có 01 sáng kiến: 0.5			
	Không có sáng kiến: 0			
1.5	Tổ chức hội nghị đối thoại với doanh	1.00		Kế hoạch, Giấy mời

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>nghiệp theo chuyên ngành, lĩnh vực phụ trách</i>			
	<i>Có tổ chức: 1</i>			
	<i>Không tổ chức: 0</i>			
1.6	<i>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan</i>	5.50		
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00		Tiêu chí các đơn vị không phải tự đánh giá
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.00 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ; c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>			
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao phân cấp cho các sở, ban, ngành qua theo dõi, phối hợp với các sở, ban, ngành chủ trì	1.00		Tiêu chí các đơn vị không phải tự đánh giá
	<i>Thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(100\%)]$</i>			
	<i>Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành: 0</i>			
1.6.3	Thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh	1.50		Tiêu chí các đơn vị không phải tự đánh giá
	<i>100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.50)/(100\%)]$</i>			
	<i>100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(100\%)]$</i>			
	<i>Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - dưới 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 0.75)/(100\%)]$</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 0.5) / (100\%)]$</i>			
	<i>Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp: 0</i>			
1.6.4	Thực hiện công tác CCHC gắn với Chỉ số CCHC hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	1.00		Tiêu chí các đơn vị không phải tự đánh giá
	<i>Đơn vị không có những tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh của năm trước năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Đơn vị có những tồn tại hạn, chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh của năm trước năm đánh giá: 0</i>			
1.6.5	Tham mưu UBND tỉnh nâng cao công tác CCHC của tỉnh (thực hiện đánh giá đối với những đơn vị được UBND tỉnh giao tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ Chỉ số CCHC do Bộ Nội vụ quy định)	1.00		
	<i>Có văn bản chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ theo ngành quản lý về những nội dung CCHC được UBND giao đánh giá hàng năm: 0.5</i>			Kế hoạch; Công văn đôn đốc, triển khai...
	<i>Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh trong năm trước liền kề năm đánh giá có tổng các nội dung tham mưu đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh tăng điểm so với năm trước liền kề: 0.5</i>			Văn bản phân công đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh và kết quả Chỉ số CCHC trong năm trước liền kề năm đánh giá của tỉnh
1.7	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ đảm bảo đúng quy định về thời gian và nội dung	1.00		Báo cáo CCHC
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC đúng quy định: 1</i>			
	<i>Có 01 báo cáo trở lên chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định: 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10.00		
2.1	Thực hiện xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) có nội dung đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đúng trình	2.00		Nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh, Hồ sơ xây dựng văn bản: Dự

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	tự, thủ tục và ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo phù hợp với quy định của pháp luật			thảo văn bản; Báo cáo thẩm định
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số văn bản tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành trong năm thực hiện theo đúng quy trình) x 2/(100%)]</i>			
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.50		
2.2.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL	0.50		Kế hoạch
	<i>Có ban hành kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50		Báo cáo kết quả TDTHPL của đơn vị
	<i>Có thực hiện thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Quyết định, Công văn, Kết luận
	<i>Có thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Kế hoạch, văn bản triển khai
2.2.3	Xử lý kết quả TDTHPL	0.50		Báo cáo kết quả TDTHPL của đơn vị; các văn bản xử lý kết quả TDTHPL
	<i>Thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	5.50		
2.3.1	Ban hành kế hoạch xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1.00		Kế hoạch
	<i>Có ban hành kế hoạch của cơ quan đáp ứng yêu cầu về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo kế hoạch của UBND tỉnh: 1</i>			
	<i>Có ban hành nhưng nội dung chưa đảm bảo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>			
2.3.2	Kiểm tra VBQPPL	1.50		Phiếu tự kiểm tra VBQPPL; báo cáo kết quả kiểm tra văn bản QPPL
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % văn bản thực hiện tự kiểm tra thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách có phiếu kiểm tra) x 1.5/(100)]</i>			
2.3.3	Chất lượng tự kiểm tra văn bản	1.00		Các văn bản tham mưu; Sở Tư pháp đánh giá qua công tác theo dõi, quản lý về công tác xây dựng, kiểm tra văn

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				bản
	<i>Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kết luận không có văn bản nào trái về nội dung hoặc sai về thể thức, kỹ thuật trình bày: 1</i>			
	<i>Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kết luận từ 01 văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc sai về thể thức, kỹ thuật trình bày mà cơ quan tự kiểm tra không phát hiện ra: 0</i>			
2.3.4	Thực hiện rà soát VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành quản lý (có mẫu danh mục văn bản theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP)	1.00		
	- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL 6 tháng, 01 năm đúng thời hạn quy định của Bộ Tư pháp: 0.5 - Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL 6 tháng, 01 năm chậm thời hạn quy định của Bộ Tư pháp: 0.25			Báo cáo 6 tháng, 01 năm kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
	- Báo cáo danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo lĩnh vực quản lý và các Mẫu số 01, 02 đúng thời hạn theo yêu cầu của Sở Tư pháp: 0.5 - Báo cáo danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo lĩnh vực quản lý và các Mẫu số 01, 02 chậm thời hạn theo yêu cầu của Sở Tư pháp: 0.25			Báo cáo danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo lĩnh vực quản lý và các Mẫu số 01, 02 kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP
2.3.5	Thực hiện kiến nghị trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản	1.00		Công văn, Kế hoạch, Báo cáo triển khai thực hiện đúng hạn
	<i>Thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Triển khai thực hiện theo các công văn, kết luận đảm bảo đúng hạn, xây dựng báo cáo đúng thời hạn: 1</i>			
	<i>Thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Triển khai thực hiện theo các công văn, kết luận nhưng bị quá hạn, nộp báo cáo chậm quá thời hạn: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Không triển khai thực hiện theo các công văn, kết luận, không xây dựng báo cáo: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.50		
3.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC hàng năm	0.50		Kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh theo đúng thời hạn quy định trong Kế hoạch kiểm soát TTHC năm của UBND tỉnh)
	<i>Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị bảo đảm về thời hạn, nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0.5</i>			
	<i>Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị không bảo đảm về thời hạn hoặc về nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0</i>			
3.2	Thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC	2.00		
3.2.1	Thực hiện đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh, phục vụ việc xây dựng Kế hoạch của UBND tỉnh	1.00		Văn bản đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn được đề nghị tại Công văn triển khai của Văn phòng UBND tỉnh). Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm của UBND tỉnh.
	<i>Có đăng ký TTHC và được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh: 1</i>			
	<i>Có đăng ký TTHC nhưng không được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh: 0.5</i>			
	<i>Không đăng ký TTHC hoặc đăng ký muộn thời hạn: 0</i>			
3.2.2	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch của UBND tỉnh giao	1.00		Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh theo đúng thời hạn quy định trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm của UBND tỉnh); các văn bản triển khai khác (nếu có); Kết quả rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh đánh giá chất lượng trong thời hạn được giao tại Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm của UBND tỉnh); Kết quả rà soát, đánh giá

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				TTHC đã được hoàn thiện lại (nếu có); Tờ trình thông qua phương án đơn giản hóa TTHC (nếu có) (thực hiện theo đề nghị và trong thời hạn nêu tại Công văn của Văn phòng UBND tỉnh về việc đánh giá chất lượng kết quả rà soát TTHC gửi đơn vị); Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC (nếu có).
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 (Đối với những đơn vị không được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thì điểm được đánh giá tối đa)</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.3	Tham mưu công bố TTHC/danh mục TTHC, TTHC nội bộ; quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	3.50		
3.3.1	Tham mưu công bố TTHC/danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	2.00		Tờ trình của đơn vị về việc công bố TTHC/Danh mục TTHC theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP; Các Quyết định công bố TTHC/Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. Lưu ý: Thời hạn trình công bố của các cơ quan thực hiện theo đúng quy định tại mục 1 Công văn số 1030/UBND-PVHCC&KSTT ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh các nhiệm vụ cải cách, kiểm soát TTHC. Trong trường hợp đơn vị phát hiện Quyết định công bố TTHC của Bộ trưởng được đăng tải chậm, muộn trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia làm ảnh hưởng đến tiến độ trình công bố của đơn vị, thì đơn vị cần

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				nêu đầy đủ, rõ ràng nội dung này vào trong Báo cáo cải cách TTHC của ngày tháng đó (báo cáo thực hiện theo Công văn số 323/VPUB-PVHCC&KSTT ngày 07/9/2023 của Văn phòng UBND tỉnh), có gửi kèm theo đầy đủ bằng chứng chứng minh sự việc đó (ví dụ như chụp lại hình ảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia thể hiện rõ nội dung trên hoặc các tài liệu, bằng chứng khác có thể chứng minh), gửi về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét.
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.00$. Trong đó:</i> <i>- a là tổng số Quyết định công bố TTHC của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cần trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố để thực hiện trên địa bàn tỉnh (Quyết định công bố có TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của đơn vị - sau đây gọi tắt là Quyết định công bố của Bộ trưởng).</i> <i>- b là số Quyết định công bố của Bộ trưởng đã được trình công bố đúng thời hạn.</i> <i>- c là số Quyết định công bố của Bộ trưởng đã được trình công bố nhưng muộn so với thời hạn.</i>			
3.3.2	Tham mưu phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	1.00		Tờ trình của đơn vị về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP. Các Quyết định công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. (Thời hạn trình công bố của các cơ quan thực hiện theo đúng quy định tại mục 1 Công văn số 1030/UBND-

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				PVHCC&KSTT ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh các nhiệm vụ cải cách, kiểm soát TTHC). Lưu ý: Trong trường hợp Quyết định công bố TTHC của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh nhưng chỉ phải trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC để thực hiện trên địa bàn tỉnh mà không cần trình công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thì đơn vị cần gửi Công văn về Văn phòng UBND tỉnh (thay cho Tờ trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ), trong đó nêu rõ lý do không cần trình quy trình nội bộ đối với từng TTHC (nêu rõ đối với từng TTHC, ví dụ như TTHC X đã có quy trình nội bộ được công bố tại Quyết định số... ngày.... của Chủ tịch UBND tỉnh và lần công bố TTHC này chỉ là sửa đổi, bổ sung một số bộ phận tạo thành của TTHC mà các bộ phận đó đều không làm ảnh hưởng (liên quan) đến quy trình nội bộ đã được công bố), gửi trong thời hạn như quy định về thời hạn đơn vị phải trình công bố quy trình nội bộ, để Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, báo cáo UBND tỉnh và là căn cứ để thẩm định chấm điểm CCHC của đơn vị đối với tiêu chí thành phần này. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung Công văn.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$. Trong đó:</i> <i>- a là tổng số Quyết định công bố TTHC của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cần trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố để thực hiện trên địa bàn tỉnh (Quyết định công bố có TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của đơn vị- sau đây gọi tắt là Quyết định công bố của Bộ trưởng).</i> <i>- b là số Quyết định công bố của Bộ trưởng đã được trình công bố quy trình nội bộ đúng thời hạn.</i> <i>- c là số Quyết định công bố của Bộ trưởng đã được trình công bố quy trình nội bộ nhưng muộn so với thời hạn.</i>			
3.3.3	Tham mưu công bố TTHC/danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	0.5		Tờ trình của đơn vị về việc công bố TTHC/Danh mục TTHC nội bộ theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 8536/VPCP-KSTT ngày 11/9/2025 về việc hướng dẫn công bố, công khai; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ; Công văn số 1939/UBND-PVHCC ngày 01/10/2025 về việc công bố, công khai; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh; Các Quyết định công bố TTHC/Danh mục TTHC nội bộ của Chủ tịch UBND tỉnh.
	<i>100% TTHC/ danh mục TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>			
3.4	<i>Tỷ lệ thực hiện tiếp nhận TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh</i>	0.50		Văn bản triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính; theo số liệu trong Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ, có kiểm tra, đối chiếu với số liệu trích xuất trên Hệ thống thông tin

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				giải quyết TTHC tỉnh; Văn bản triển khai các hoạt động truyền thông, thông tin đến người dân, doanh nghiệp về thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính.
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã: 0.5</i>			
	<i>Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã: 0</i>			
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.50		
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong kỳ đánh giá được giải quyết đúng hạn và trước hạn	1.00		Đánh giá theo số liệu trong Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ, có kiểm tra, đối chiếu với số liệu trích xuất trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (yêu cầu diễn giải chi tiết công thức tính ra tỷ lệ % này = tổng số hồ sơ giải quyết đúng và sớm hạn trong kỳ/tổng số hồ sơ đã được giải quyết trong kỳ*100%)
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 99% đến dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Dưới 99%: 0</i>			
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50		Phiếu xin lỗi cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.5.3	Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công của đơn vị	1.00		Do Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, xuất số liệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
	<i>Đạt điểm xếp loại Xuất sắc: 1</i>			
	<i>Đạt điểm xếp loại Tốt: 0.5</i>			
	<i>Đạt điểm xếp loại dưới mức Tốt: 0</i>			
3.6	Thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC	2.00		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan theo quy định</i>			hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	- Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số (hồ sơ đã tiếp nhận + kết quả đã giải quyết). b là số (hồ sơ + kết quả giải quyết) đã được số hóa. - Nếu tỷ lệ $b/a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0			
3.7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.00		
3.7.1	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.			
3.7.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.			
3.8	Triển khai thanh toán trực tuyến	1.50		
3.8.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>			
3.8.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
3.8.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
3.9	Thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm soát TTHC theo quy định	1.00		Các BC về công tác kiểm soát TTHC định kỳ, chuyên đề hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lưu ý: - BC phải được thực hiện trên Hệ thống thông tin Báo cáo của Văn phòng Chính phủ (đối với báo cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP) hoặc gửi về UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (HTQLVB&ĐH); - Thời điểm báo cáo được xác định là thời điểm văn thư của đơn vị báo cáo phát hành văn bản trên HTQLVB&ĐH (không tính theo ngày ghi trong Báo cáo); - Đối với các báo cáo muộn quá thời hạn xây dựng báo cáo tổng hợp của tỉnh thì được coi như đơn vị không thực hiện báo cáo (không được tính là báo cáo muộn thời hạn).
	- <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.00 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số báo cáo phải thực hiện. b là số báo cáo đã thực hiện đúng thời hạn. c là số báo cáo đã thực hiện nhưng muộn so với thời hạn. - Nếu b/a dưới 80% thì tiêu chí này chấm 0 điểm.</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7.00		
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	3.00		
4.1.1	Ban hành/tham mưu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, chi cục và tổ chức tương đương theo quy định	2.00		Các văn bản thực hiện sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy
	<i>Đúng quy định: 2</i>			
	<i>Có thực hiện nhưng chưa đảm bảo thời gian quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về sắp xếp cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương	1.00		Báo cáo thống kê về số lượng lãnh đạo cấp phòng
	<i>Thực hiện đúng quy định về sắp xếp cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị: 1</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	4.00		
4.2.1	Thực hiện giao biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp đến các phòng, ban, cơ quan	2.00		Quyết định

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	chuyên môn thuộc, trực thuộc các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định (<i>riêng đối với sự nghiệp giáo dục giao đến từng môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018</i>)			
	<i>Đảm bảo đúng quy định: 2</i>			
	<i>Không đảm bảo đúng quy định: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về biên chế công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định	1.00		Báo cáo, Quyết định
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.2.3	Thực hiện đề nghị với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tuyển dụng đối với các vị trí công chức, viên chức còn thiếu theo biên chế được giao	1.00		Văn bản đề nghị
	<i>Có đề nghị: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đề nghị: 0</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	3.00		
5.1.1	Thực hiện rà soát, xây dựng bổ sung, điều chỉnh vị trí việc làm khi có hướng dẫn của bộ, ngành, trung ương hoặc khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức	1.00		Đề án (hoặc Đề án điều chỉnh) VTVL của cơ quan, đơn vị
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.2	Việc bố trí công chức thuộc các phòng, ban, Chi cục theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, danh sách bố trí công chức theo các nhóm VTVL đã được phê duyệt
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.3	Việc bố trí viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, danh sách bố trí viên chức theo các

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				nhóm VTVL đã được phê duyệt
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức	1.50		
5.2.1	Thực hiện tuyển dụng viên chức sự nghiệp sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền đảm bảo đúng quy định	0.50		Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; văn bản phối hợp rà soát về nhu cầu tuyển dụng. Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...).
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			Trường hợp trong năm đơn vị đã tuyển dụng đủ vị trí thì kết quả được căn cứ vào kỳ tuyển dụng gần nhất năm đánh giá. biên bản của Ban Giám sát
	<i>Không đúng quy định hoặc chậm triển khai: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện việc sử dụng, tập sự sau tuyển dụng công chức, viên chức	0.50		Các văn bản về chế độ tập sự
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về việc bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ, đảm bảo đúng theo yêu cầu vị trí việc làm, điều kiện, tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp	0.50		Kết luận các cuộc Thanh tra, kiểm tra, ý kiến phòng chuyên môn Sở Nội vụ theo dõi ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban và tương đương	0.50		Báo cáo
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.4	Quản lý về tiền lương và chế độ chính sách đảm bảo đúng quy định	0.50		Kết luận các cuộc Thanh tra, kiểm tra, ý kiến phòng chuyên môn Sở Nội vụ theo dõi chế độ chính sách, tiền lương, các công văn thỏa thuận lương
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1.00		Kế hoạch ban hành; Báo cáo thực hiện chuyển đổi vị trí công tác
	<i>Có xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện 100% Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đề ra: 0.5</i>			
5.6	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50		
5.6.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50		Các văn bản triển khai, Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 1</i>			
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 0</i>			
5.7	Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50		
5.7.1	CBCCVC của cơ quan, đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 01 tuần/năm	0.50		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm; Báo cáo thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 1 tuần/năm}) \times 0.5 / (100\%)]$</i>			
5.7.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về đào tạo bồi dưỡng CBCCVC	0.50		Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
	<i>Có thực hiện báo cáo đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không báo cáo theo quy định: 0</i>			
5.7.3	Cán bộ, công chức, viên chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập	0.50		Báo cáo kết quả tổ chức, tham gia các lớp đào tạo, bồi

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	huấn đảm bảo đúng đối tượng, đủ số lượng, ý thức học tập và kỷ luật tốt trong quá trình tham gia học tập			dưỡng, tập huấn; qua kết quả thống kê, đánh giá của Sở Nội vụ
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>			
5.8	Thực hiện cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	0.50		Báo cáo tình hình thực hiện; dữ liệu phần mềm
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được nhập so với tổng số} \times 0.5)/(100\%)]$ Lưu ý: Các hồ sơ không cập nhật dữ liệu thường xuyên, thiếu dữ liệu như quá trình lương, phụ cấp chức vụ,... sẽ không được tính</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	2.00		Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hàng năm nêu rõ tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư theo Kế hoạch được giao năm và đối chiếu với công khai giải ngân của Kho bạc nhà nước
	<i>Thực hiện giải ngân theo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của năm đánh giá, điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 2.00)/(100\%)]$</i>			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo về việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện}) \times 1.00/(100\%)]$</i>			
6.1.3	Thực hiện quy định việc sử dụng kinh phí từ nguồn Ngân sách nhà nước	1.00		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>đánh giá: 0</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50		
6.2.1	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50		Quyết định ban hành quy chế của các cơ quan, đơn vị
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50		Các văn bản ban hành
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng Tài sản công	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Có kiểm tra: 1</i>			
	<i>Không kiểm tra: 0</i>			
6.2.5	Tổ chức xây dựng, thực hiện, báo cáo Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hành tiết kiệm chống lãng phí	0.50		Các văn bản ban hành
	<i>Có tổ chức thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Không tổ chức thực hiện: 0</i>			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan; đơn vị sự nghiệp (SNCL)	2.50		(Quyết định giao tự chủ; BC kết quả thực hiện tự chủ; các VB liên quan Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm cả VB sửa đổi, bổ sung); KH, BC tình hình thực hiện thực hành tiết kiệm chống lãng phí; các BC, số liệu có liên quan ...) phù hợp thời gian kỳ đánh giá
6.3.1	Tổ chức thực hiện nâng mức tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (đối với đơn vị không có đơn vị SNCL được tính điểm tối đa)	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Có tổ chức thực hiện: 1</i>			
	<i>Không tổ chức thực hiện: 0</i>			
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các cơ quan, đơn vị SNCL	0.50		Các văn bản ban hành
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.3.3	Thực hiện tiết kiệm chi trong cơ quan, đơn vị	1.00		Các văn bản ban hành; chứng từ chi trả thu nhập tăng thêm của năm trước liền kề
	<i>Có thực hiện: 1</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
7	XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10.50		
7.1	Ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi số hàng năm	1.00		Kế hoạch chuyển đổi số năm và các kế hoạch chuyên đề
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn, đảm bảo nội dung theo hướng dẫn; thực hiện hoàn thành trên 90% các nội dung kế hoạch: 1</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>			
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	9.50		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	1.50		Thống kê số liệu phần mềm
	<i>Đạt 100%: 1.5</i>			
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 1</i>			
	<i>Đạt từ 60% - dưới 80%: 0.5</i>			
	<i>Dưới 60%: 0</i>			
7.2.2	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00		Báo cáo triển khai
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5</i>			
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i>			
	<i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>			
7.2.3	Thực hiện vận hành tốt đường truyền số liệu chuyên dùng	1.00		Báo cáo CNTT
	<i>Đảm bảo duy trì kết nối đường truyền SLCD: 1</i>			
	<i>Không đảm bảo duy trì kết nối đường truyền SLCD: 0</i>			
7.2.4	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	1.50		Theo dõi, đánh giá trực tiếp trên Cổng/Trang thông tin điện tử
	<i>Có đầy đủ chuyên mục theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Cập nhật thường xuyên, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá được cộng thêm: 1</i>			
7.2.5	Thực hiện đăng tải công khai các văn bản do đơn vị ban hành lên Trang thông tin	1.00		Báo cáo thống kê; dữ liệu hệ thống phần mềm QLVBDH;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	điện tử của đơn vị (trừ văn bản mật)			đường link công khai
	<i>100% văn bản thuộc thẩm quyền ban hành được đăng tải: 1</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản thuộc thẩm quyền ban hành được đăng tải: 0</i>			
7.2.6	Triển khai thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0.50		Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đánh giá
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
7.2.7	Thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu và giao nộp hồ sơ lưu trữ điện tử hàng năm	1.00		Quyết định ban hành danh mục; biên bản giao nộp; dữ liệu là danh mục hồ sơ nguyên bản được triết xuất từ tài khoản của văn thư - lưu trữ cơ quan
	<i>Có thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ tài liệu: 0.25</i>			
	<i>Có thực hiện giao nộp 100% hồ sơ lưu trữ điện tử theo danh mục thì điểm đánh giá được cộng thêm: 0.5</i>			
	<i>Có thực hiện giao nộp hồ sơ lưu trữ điện tử ngoài danh mục: 0.25</i>			
7.2.8	Tỷ lệ hồ sơ điện tử được lập và xử lý trên phần mềm QLVBDH	2.00		Đánh giá trên số lượng hồ sơ điện tử được lập trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
	<i>Đảm bảo hoàn thành từ 90% trở lên chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 2</i>			
	<i>Hoàn thành 80% đến dưới 90% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 1.5</i>			
	<i>Đảm bảo hoàn thành từ 70% đến dưới 80% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 1</i>			
	<i>Đảm bảo hoàn thành từ 50% đến dưới 70% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ dưới 50% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 0</i>			
II	ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	22.00		Xác định qua điều tra xã hội học
III	ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ	4.00		
1	Điểm thưởng	4.00		
1.1	Có từ 05 tin, bài/năm được biên tập đăng	1.00		Hình ảnh chụp nội dung

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	tải những nội dung về công tác CCHC tại bảng tin hoặc trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị			niêm yết tại bảng tin cơ quan hoặc đường link đăng tải nội dung về hoạt động công tác CCHC
1.2	Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thông qua	1.00		Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC phạm vi chức năng quản lý nhà nước/thẩm quyền giải quyết của đơn vị
1.3	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về CCHC đến CB, CC, VC	1.00		Kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai nội dung CCHC
1.4	Có sáng kiến, giải pháp nội dung về CCHC được Hội đồng sáng kiến tỉnh công nhận trong năm đánh giá	1.00		Quyết định của Hội đồng sáng kiến tỉnh
2	Điểm trừ	3.00		
2.1	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1.00		
2.2	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác CCHC hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1.00		
2.3	Cơ quan, đơn vị được xếp hạng chỉ số CCHC thuộc nhóm trung bình trở xuống trong 02 năm liên tiếp liền kề năm đánh giá hoặc có Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt dưới mức 80%	1.00		
	TỔNG ĐIỂM:	100.00		

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	74.00		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.50		
1.1	Kế hoạch CCHC	1.00		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50		Kế hoạch
	<i>Có đầy đủ nhiệm vụ theo kế hoạch của tỉnh, thực hiện phân công trách nhiệm, đảm bảo sản phẩm, thời gian hoàn thành cụ thể; thời gian ban hành: chậm nhất 15 ngày làm việc sau thời gian ban hành kế hoạch CCHC trong năm đó của UBND tỉnh : 0.5</i>			
	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0.50		Bảng thống kê nhiệm vụ hoàn thành theo Kế hoạch CCHC năm; báo cáo CCHC năm
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Công tác kiểm tra CCHC	1.00		
1.2.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trực tiếp CCHC trong năm đánh giá (thời điểm kiểm tra bảo đảm trước thời điểm tự đánh giá của đơn vị là 60 ngày)	0.25		Kế hoạch kiểm tra, biên bản kiểm tra
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.25</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.15</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50		Báo cáo kết quả sau kiểm tra; văn bản chấn chỉnh sau kiểm tra; Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của từng đơn vị được kiểm tra
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý}) \times 0.50] / (100\%)$</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.2.3	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra (thời điểm báo cáo phải trước thời điểm tự đánh giá của đơn vị)	0.25		Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của từng đơn vị được kiểm tra
	<i>Có báo cáo đúng thời gian quy định: 0.25</i>			
	<i>Không có hoặc gửi báo cáo quá thời gian quy định: 0</i>			
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25		
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.25		Kế hoạch
	<i>Có ban hành kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm, đảm bảo rõ nội dung phân công nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không có kế hoạch hoặc nội dung không đảm bảo: 0</i>			
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.50		Báo cáo CCHC năm; tài liệu kiểm chứng khác (giấy mời cuộc họp, đường link tin bài, lịch phát sóng, tờ rơi, hình ảnh...)
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC đầy đủ các hình thức gồm: Trang thông tin điện tử; Hệ thống truyền thanh trên địa bàn; Hội nghị, cuộc họp chuyên đề về CCHC: 0.25</i>			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua một trong các hình thức sau: Tổ chức cuộc thi; cuộc tọa đàm; tờ rơi, pano... tuyên truyền về CCHC: 0.25</i>			
1.3.3	Tham gia các lớp tập huấn về CCHC theo kế hoạch do Bộ Nội vụ, tỉnh tổ chức theo đúng thành phần triệu tập	0.50		Văn bản triệu tập học viên
	<i>Tham gia đầy đủ theo thành phần: 0.5</i>			
	<i>Tham gia không đúng thành phần: 0</i>			
1.4	Có sáng kiến về nội dung CCHC được cấp cơ sở công nhận	1.00		Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền; văn bản xác nhận sáng kiến đã được áp dụng vào thực tế của cấp có thẩm quyền; báo cáo kết quả áp dụng sáng kiến vào thực tế
	<i>Có từ 02 sáng kiến trở lên: 1</i>			
	<i>Có 01 sáng kiến: 0.5</i>			
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>			
1.5	Tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh theo	1.00		Kế hoạch, Giấy mời

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>chuyên ngành, lĩnh vực phụ trách</i>			
	<i>Có tổ chức: 1</i>			
	<i>Không tổ chức: 0</i>			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan	4.75		Tiêu chí các đơn vị không phải tự đánh giá
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.00 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>			
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao phân cấp cho xã qua theo dõi, phối hợp với các sở, ban, ngành chủ trì	1.00		
	<i>Thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(\text{100\%})]$</i>			
	<i>Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành: 0</i>			
1.6.3	Thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh	2.00		
	<i>100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 2.00)/(\text{100\%})]$</i>			
	<i>100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.50)/(\text{100\%})]$</i>			
	<i>Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - dưới 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	$[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(100\%)]$			
	<i>Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 0.75)/(100\%)]$</i>			
	<i>Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp: 0</i>			
1.6.4	Thực hiện công tác CCHC gắn với Chỉ số CCHC hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	0.75		
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá trong năm trước liền kề năm: 0.75</i>			
	<i>Có những tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá trong năm trước liền kề năm đánh giá: 0</i>			
1.7	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50		Báo cáo CCHC
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Có 01 báo cáo trở lên chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định: 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10.00		
2.1	Thực hiện xây dựng và ban hành VBQPPL đảm bảo đúng nội dung, hình thức, đúng trình tự, thủ tục, đúng thời hạn	3.00		Văn bản QPPL, báo cáo thẩm định, các ý kiến tham gia vào dự thảo, báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, quy trình}) \times 3 / (100\%)]$</i>			
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.50		
2.2.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL	0.50		Kế hoạch
	<i>Có ban hành kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50		Báo cáo kết quả TDTHPL của đơn vị
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Văn bản triển khai

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Quyết định, Công văn, kết luận
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			Kế hoạch, văn bản tham gia
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50		Báo cáo kết quả TDTHPL của đơn vị; các văn bản xử lý kết quả theo TDTHPL
	<i>Thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	4.50		
2.3.1	Ban hành kế hoạch xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.50		Kế hoạch
	<i>Có ban hành kế hoạch của cơ quan đáp ứng yêu cầu về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo kế hoạch của UBND tỉnh: 0.5</i>			
	<i>Có ban hành nhưng nội dung chưa đảm bảo quy định: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>			
2.3.2	Kiểm tra VBQPPL	1.00		Báo cáo kết quả xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL; Phiếu kiểm tra theo số lượng văn bản QPPL xã ban hành trong kỳ báo cáo
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % văn bản kiểm tra do UBND cấp xã ban hành có phiếu kiểm tra x 1.00)/100]</i>			
2.3.3	Thực hiện rà soát VBQPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	0.50		Báo cáo kết quả xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL; các Mẫu số 01, 02, 03 kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP
	- Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hằng năm trước ngày 31/01: 0.25 - Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hằng năm chậm ban hành (trừ trường hợp không có văn bản hết, ngưng hiệu lực): 0			Quyết định công bố theo Điều 43 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP
	- Có Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0.25 - Không có Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0			Báo cáo
2.3.4	Xử lý các văn bản trái pháp luật do cơ	1.00		Báo cáo kết quả xử lý văn

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	quan có thẩm quyền kiểm tra			bản, các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo Kết luận kiểm tra, Quyết định đình chính, Công văn, kế hoạch, báo cáo
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% thì điểm đánh giá theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% văn bản được xử lý} \times 1)/100]$</i>			
	<i>Dưới 70% văn bản được xử lý: 0</i>			
2.3.5	Chất lượng tự kiểm tra văn bản	1.00		Văn bản được ban hành, Phiếu tự kiểm tra văn bản và Kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)
	<i>Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện, kết luận không có văn bản nào trái về nội dung hoặc sai về thể thức, kỹ thuật trình bày: 1</i>			
	<i>Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện, kết luận từ 01 văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc sai về thể thức, kỹ thuật trình bày mà cơ quan tự kiểm tra không phát hiện ra: 0.5</i>			
	<i>Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện, kết luận từ 02 văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc sai về thể thức, kỹ thuật trình bày mà cơ quan tự kiểm tra không phát hiện ra: 0</i>			
2.3.6	Thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	0.50		Các văn bản thực hiện như: Kế hoạch, Công văn, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn
	<i>Thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Triển khai thực hiện theo các công văn, kết luận đảm bảo đúng hạn, xây dựng báo cáo đúng thời hạn: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Triển khai thực hiện theo các công văn, kết luận nhưng bị quá hạn, nộp báo cáo chậm quá thời hạn: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản như: Không triển khai thực</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>hiện theo các công văn, kết luận, không xây dựng báo cáo: 0</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00		
3.1	<i>Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC hàng năm</i>	1.00		Kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh theo đúng thời hạn quy định trong Kế hoạch kiểm soát TTHC năm của UBND tỉnh)
	<i>Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị bảo đảm về thời hạn, nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1</i>			
	<i>Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC năm của đơn vị không bảo đảm về thời hạn hoặc về nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0</i>			
3.2	<i>Thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC</i>	1.00		
3.2.1	Thực hiện đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh, phục vụ việc xây dựng Kế hoạch của UBND tỉnh	0.50		Văn bản đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn được đề nghị tại Công văn triển khai của Văn phòng UBND tỉnh). Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm của UBND tỉnh.
	<i>Có đăng ký TTHC và được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh: 0.5</i>			
	<i>Có đăng ký TTHC nhưng không được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh: 0.25</i>			
	<i>Không đăng ký TTHC hoặc đăng ký muộn thời hạn: 0</i>			
3.2.2	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch của UBND tỉnh giao	0.50		Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh theo đúng thời hạn quy định trong Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm của UBND tỉnh); các văn bản triển khai khác (nếu có); Kết quả rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh đánh giá chất lượng trong thời hạn được giao tại Kế hoạch rà soát, đánh giá

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				TTHC năm của UBND tỉnh); Kết quả rà soát, đánh giá TTHC đã được hoàn thiện lại (nếu có); Tờ trình thông qua phương án đơn giản hóa TTHC (nếu có) (thực hiện theo đề nghị và trong thời hạn nêu tại Công văn của Văn phòng UBND tỉnh về việc đánh giá chất lượng kết quả rà soát TTHC gửi đơn vị); Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC (nếu có).
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5 (Đối với những đơn vị không được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thì điểm được đánh giá tối đa)</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.3	Cập nhật đầy đủ, kịp thời hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1.25		Đánh giá theo số liệu trong Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ và đối chiếu với số liệu trích xuất trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (yêu cầu đơn vị khi tự đánh giá, chấm điểm cần diễn giải chi tiết theo công thức tính điểm).
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ; b là số hồ sơ TTHC được cập nhật. Nếu trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.4	Tỷ lệ thực hiện tiếp nhận TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00		Văn bản triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trên địa bàn xã; theo số liệu trong Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ, có kiểm tra, đối chiếu với số liệu trích xuất trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; Văn bản triển khai các hoạt động truyền thông, thông tin đến người dân, doanh nghiệp về

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính.
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã: 1</i>			
	<i>Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã: 0</i>			
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.50		
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong kỳ đánh giá được giải quyết đúng hạn và trước hạn	1.00		Đánh giá theo số liệu trong Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ, có kiểm tra, đối chiếu với số liệu trích xuất trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (yêu cầu đơn vị khi tự đánh giá, chấm điểm cần diễn giải chi tiết công thức tính ra tỷ lệ % này = tổng số hồ sơ giải quyết đúng và sớm hạn trong kỳ/tổng số hồ sơ đã được giải quyết trong kỳ*100%; chứ không phải chỉ đưa ra kết quả)
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 99% đến dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Dưới 99%: 0</i>			
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50		Phiếu xin lỗi cá nhân, tổ chức theo đúng mẫu và quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ
	<i>UBND cấp xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>UBND cấp xã không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.5.3	Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công của đơn vị	1.00		Do Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, xuất số liệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
	<i>Đạt điểm xếp loại Xuất sắc: 1</i>			
	<i>Đạt điểm xếp loại Tốt: 0.5</i>			
	<i>Đạt điểm xếp loại dưới mức Tốt: 0</i>			
3.6	Thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết	2.25		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>TTHC điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan theo quy định</i>			hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	- <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số (hồ sơ đã tiếp nhận + kết quả đã giải quyết).</i> <i>b là số (hồ sơ + kết quả giải quyết) đã được số hóa.</i> - <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.7	<i>Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình</i>	1.00		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của cơ quan, đơn vị.</i> <i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình trong năm.</i> <i>Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
3.8	<i>Triển khai thanh toán trực tuyến</i>	1.50		
3.8.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>			
3.8.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
3.8.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0.50		Kế hoạch, Văn bản triển khai, Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc chuyên đề, đột xuất theo quy định; Dữ liệu thống kê trên Phần mềm và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
3.9	Thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm soát TTHC theo quy định	1.50		Các Báo cáo về công tác kiểm soát TTHC định kỳ, chuyên đề hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lưu ý: - Báo cáo phải được thực hiện trên Hệ thống thông tin Báo cáo của Văn phòng Chính phủ (đối với báo cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP) hoặc gửi về UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh) trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (HTQLVB&ĐH); - Thời điểm báo cáo được xác định là thời điểm văn thư của đơn vị báo cáo phát hành văn bản trên HTQLVB&ĐH (không tính theo ngày ghi trong Báo cáo); - Đối với các báo cáo muộn quá thời hạn xây dựng báo cáo tổng hợp của tỉnh thì được coi như đơn vị không

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				thực hiện báo cáo (không được tính là báo cáo muộn thời hạn); - Thực hiện ký số Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên Hệ thống báo cáo của Văn phòng Chính phủ (04 báo cáo: quý I, II, III và báo cáo năm).
	- Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.00 + (c/a)*0.50$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số báo cáo phải thực hiện. <i>b</i> là số báo cáo đã thực hiện đúng thời hạn. <i>c</i> là số báo cáo đã thực hiện nhưng muộn so với thời hạn. - Nếu b/a dưới 80% thì tiêu chí này chấm 0 điểm. - Ký số 4/4 Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên Hệ thống báo cáo của Văn phòng Chính phủ điểm được cộng thêm: 0.5			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.00		
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	4.00		
4.1.1	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã	1.00		Quy chế
	Có quy chế làm việc và thực hiện đúng quy chế: 1			
	Không có quy chế hoặc thực hiện không đúng quy chế: 0			
4.1.2	Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho thành viên UBND cấp xã	1.00		Quyết định
	Có ban hành đầy đủ; kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 1			
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ, kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 0			
4.1.3	Thực hiện Luật dân chủ ở cơ sở	1.00		Quy chế, hình ảnh niêm yết công khai; Báo cáo
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4.1.4	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã	1.00		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3.00		
4.2.1	Thực hiện giao biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp đến cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc, trực thuộc các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định	1.00		Quyết định
	<i>Đảm bảo đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đảm bảo đúng quy định: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về biên chế công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định	1.00		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, Quyết định
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.2.3	Thực hiện đề nghị với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tuyển dụng đối với các vị trí công chức, viên chức còn thiếu theo biên chế được giao	1.00		Văn bản đề nghị
	<i>Có đề nghị: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đề nghị: 0</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1.00		Báo cáo tổng kê các văn bản của đơn vị quy định về phân cấp của tỉnh mà đơn vị chịu tác động; báo cáo CCHC năm của đơn vị hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho đơn vị trực thuộc	1.00		Báo cáo kết quả kiểm tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thực hiện: 1</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00		Các thông báo kết luận kiểm tra; các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8.50		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00		
5.1.1	Thực hiện rà soát, xây dựng bổ sung, điều chỉnh vị trí việc làm khi có hướng dẫn của bộ, ngành, trung ương hoặc khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức	0.50		Đề án (Đề án điều chỉnh) VTVL
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.2	Việc bố trí công chức các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, danh sách bố trí công chức theo các nhóm VTVL đã được phê duyệt
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.3	Việc bố trí viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, danh sách bố trí công chức theo các nhóm VTVL đã được phê duyệt
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.4	Việc bố trí người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đảm bảo theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50		Báo cáo tình hình sử dụng biên chế của cơ quan, đơn vị tại thời điểm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, danh sách bố trí công chức theo các nhóm VTVL đã được phê duyệt
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.2	<i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i>	1.50		
5.2.1	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức sự nghiệp sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền	0.50		Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; văn bản phối hợp rà soát về nhu cầu tuyển dụng. Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...) Trường hợp trong năm đơn vị đã tuyển dụng đủ vị trí thì kết quả được căn cứ vào kỳ tuyển dụng gần nhất năm đánh giá.
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định hoặc chậm triển khai: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện việc sử dụng, tập sự sau tuyển dụng công chức, viên chức	0.50		Các văn bản về chế độ tập sự
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về việc bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ, đảm bảo đúng theo yêu cầu vị trí việc làm, điều kiện, tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp	0.50		Kết luận các cuộc Thanh tra, kiểm tra, ý kiến phòng chuyên môn Sở Nội vụ theo dõi ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</i>	0.50		Báo cáo
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.4	<i>Quản lý về tiền lương và chế độ chính sách đảm bảo đúng quy định</i>	0.50		Kết luận các cuộc Thanh tra, kiểm tra, ý kiến phòng chuyên môn Sở Nội vụ theo dõi chế độ chính sách, tiền lương, Các công văn thỏa thuận lương
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.5	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng</i>	1.00		Kế hoạch ban hành; Báo cáo thực hiện chuyển đổi vị trí công tác; Quyết định

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện 100% Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đề ra: 0.5</i>			
5.6	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức	1.00		
5.6.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định	0.50		Các văn bản triển khai, Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 0.5</i>			
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 0</i>			
5.7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.50		
5.7.1	CBCCVC của đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 01 tuần/ năm	0.50		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm; Báo cáo thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 1 tuần/năm}) \times 0.5 / (100\%)]$</i>			
5.7.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	0.50		Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị
	<i>Báo cáo về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.5</i>			
	<i>Không báo cáo theo quy định: 0</i>			
5.7.3	Cán bộ, công chức, viên chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đảm bảo đúng đối tượng, đủ số lượng, ý thức học tập và kỷ luật tốt trong quá trình tham gia học tập	0.50		Báo cáo kết quả tổ chức, tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; qua kết quả thống kê, đánh giá của Sở Nội vụ
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0.5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>			
5.8	Thực hiện cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	0.50		Báo cáo tình hình thực hiện; dữ liệu hệ thống
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được nhập so với tổng số} \times 0.5)/(100\%)]$ Lưu ý: Các hồ sơ không cập nhật dữ liệu thường xuyên, thiếu dữ liệu như quá trình lương, phụ cấp chức vụ,... sẽ không được tính</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	2.00		Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hàng năm nêu rõ tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư theo Kế hoạch được giao năm và đối chiếu với công khai giải ngân của Kho bạc nhà nước
	<i>Thực hiện giải ngân theo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của năm đánh giá, điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 2)/(100\%)]$</i>			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo về việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện}) \times 1/(100\%)]$</i>			
6.1.3	Thực hiện quy định việc sử dụng kinh phí từ nguồn Ngân sách nhà nước	1.00		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00		
6.2.1	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		Các văn bản ban hành

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50		Quyết định ban hành quy chế của các cơ quan, đơn vị
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50		Các văn bản ban hành
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng Tài sản công	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Có kiểm tra: 1</i>			
	<i>Không kiểm tra: 0</i>			
6.2.5	Tổ chức xây dựng, thực hiện, báo cáo Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hành tiết kiệm chống lãng phí...	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Có tổ chức thực hiện: 1</i>			
	<i>Không tổ chức thực hiện: 0</i>			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan; đơn vị sự nghiệp (SNCL)	2.00		(Quyết định giao tự chủ; BC kết quả thực hiện tự chủ; các VB liên quan Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm cả VB sửa đổi, bổ sung); KH, BC tình hình thực hiện thực hành tiết kiệm chống lãng phí; các BC, số liệu có liên quan ...) phù hợp thời gian kỳ đánh giá
6.3.1	Tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị SNCL	1.00		Các văn bản ban hành
	<i>Có tổ chức thực hiện: 1</i>			
	<i>Không tổ chức thực hiện: 0</i>			
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các cơ quan, đơn vị SNCL	0.50		Các văn bản ban hành
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.3.3	Thực hiện tiết kiệm chi trong cơ quan, đơn vị	0.50		Các văn bản ban hành; chứng từ chi trả thu nhập tăng thêm của năm trước liền kề
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
6.4	Thực hiện công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã; chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai ngân sách	1.00		Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách; hình ảnh công khai tại trụ sở xã, Trang thông tin điện tử; nội dung phê duyệt công khai trên truyền thanh xã; thông báo bằng văn bản
	<i>Có thực hiện: 1</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
7	XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11.00		
7.1	Ban hành kế hoạch phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng, các kế hoạch chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu của UBND tỉnh	1.00		Kế hoạch
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời; hoàn thành trên 90% nội dung kế hoạch: 1</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>			
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	10.00		
7.2.1	Thực hiện vận hành tốt đường truyền số liệu chuyên dùng, Hệ thống giám sát ATTT, phối hợp ứng cứu sự cố mạng	1.00		Báo cáo CNTT
	<i>Đảm bảo duy trì kết nối đường truyền SLCD và Hệ thống giám sát ATTT, thực hiện đầy đủ các lệnh điều phối hợp ứng cứu sự cố mạng: 1</i>			
	<i>Đảm bảo duy trì kết nối đường truyền SLCD và Hệ thống giám sát ATTT; không thực hiện đầy đủ các lệnh phối hợp ứng cứu sự cố mạng: 0.5</i>			
	<i>Không đảm bảo kết nối, không thực hiện đầy đủ các lệnh phối hợp ứng cứu sự cố mạng: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	1.50		Số liệu thống kê trên phần mềm; báo cáo CNTT
	<i>Đạt 100%: 1.5</i>			
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 1</i>			
	<i>Đạt từ 60% - dưới 80%: 0.5</i>			
	<i>Dưới 60%: 0</i>			
7.2.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00		Báo cáo triển khai
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i>			
	<i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>			
7.2.4	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	1.00		Đường link; theo dõi, đánh giá trực tiếp trên Cổng/Trang thông tin điện tử
	<i>Có đầy đủ chuyên mục theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Cập nhật thường xuyên, kịp thời theo quy định điểm đánh giá được cộng thêm: 0.75</i>			
7.2.5	Thực hiện đăng tải công khai các văn bản do đơn vị ban hành lên Trang thông tin điện tử của đơn vị (trừ văn bản mật)	1.00		Báo cáo thống kê; dữ liệu hệ thống phần mềm QLVBDH; đường link công khai
	<i>100% văn bản thuộc thẩm quyền ban hành được đăng tải: 1</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản thuộc thẩm quyền ban hành được đăng tải: 0</i>			
7.2.6	Đài truyền thanh cấp xã có chuyên mục chuyển đổi số	1.00		Báo cáo về nội dung tin bài
	<i>Có chuyên mục về chuyển đổi số, tần xuất 3 tin bài/tháng: 1</i>			
	<i>Có (hoặc không), tần xuất dưới 3 tin bài: 0</i>			
7.2.7	Triển khai thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00		Dữ liệu thống kê; Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đánh giá
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
7.2.8	Thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu và giao nộp hồ sơ lưu trữ điện tử hàng năm	1.00		Quyết định ban hành danh mục; biên bản giao nộp; dữ liệu là danh mục hồ sơ nguyên bản được triết xuất từ tài khoản của văn thư - lưu trữ cơ quan
	<i>Có thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ tài liệu: 0.25</i>			
	<i>Có thực hiện giao nộp 100% hồ sơ lưu trữ điện tử theo danh mục thì điểm đánh giá được cộng thêm: 0.5</i>			
	<i>Có thực hiện giao nộp hồ sơ lưu trữ điện tử ngoài danh mục: 0.25</i>			
7.2.9	Tỷ lệ hồ sơ điện tử được lập và xử lý trên phần mềm QLVBDH	1.50		Đánh giá trên số lượng hồ sơ điện tử được lập trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
	<i>Đảm bảo hoàn thành từ 80% trở lên chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 1.5</i>			
	<i>Đảm bảo hoàn thành từ 70% đến dưới</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	80% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 1			
	Đảm bảo hoàn thành từ 50% đến dưới 70% chỉ tiêu về lập số hồ sơ điện tử theo kế hoạch giao hàng năm: 0.5			
	Dưới 50%: 0			
II	ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)	22.00		Xác định qua điều tra xã hội học
III	ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ	4.00		
1	Điểm thưởng	4.00		
1.1	Có từ 05 tin, bài/năm được biên soạn, đăng tải những nội dung về công tác CCHC tại bản tin hoặc trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00		Hình ảnh chụp nội dung niêm yết tại bảng tin cơ quan hoặc đường link đăng tải nội dung về hoạt động công tác CCHC
1.2	Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thông qua	1.00		Đơn vị có được giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC trong Kế hoạch của UBND tỉnh; đã tham gia đầy đủ với cơ quan chủ trì trong thực hiện nhiệm vụ và có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt
1.3	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về CCHC đến CB, CC, VC	1.00		Kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai nội dung CCHC
1.4	Có sáng kiến, giải pháp nội dung về CCHC được Hội đồng sáng kiến tỉnh công nhận	1.00		Quyết định của Hội đồng sáng kiến tỉnh
2	Điểm trừ	3.00		
2.1	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a, b, c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1.00		
2.2	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác CCHC hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1.00		
2.3	Cơ quan, đơn vị được xếp hạng chỉ số CCHC thuộc nhóm trung bình trở xuống trong 2 năm liên tiếp liền kề năm đánh giá hoặc có Chỉ số hài lòng của người dân, tổ	1.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt dưới mức 80%			
	TỔNG ĐIỂM:	100.00		